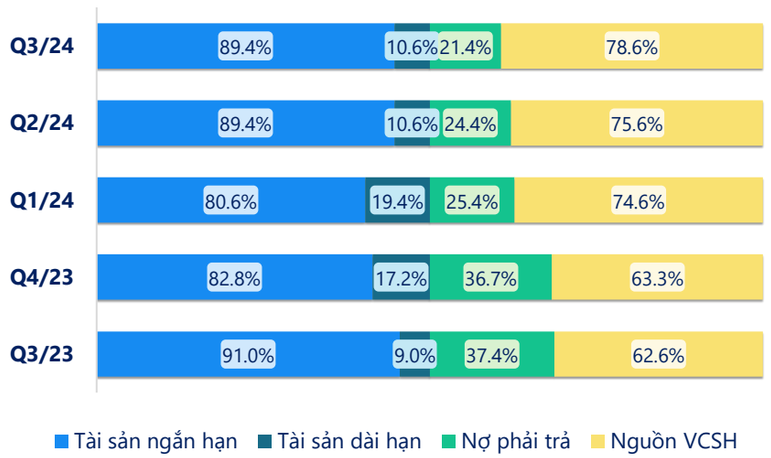
CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,243
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,522
SL cổ phiếu LH	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,175
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	240
P/E	5.2
EPS	4,146

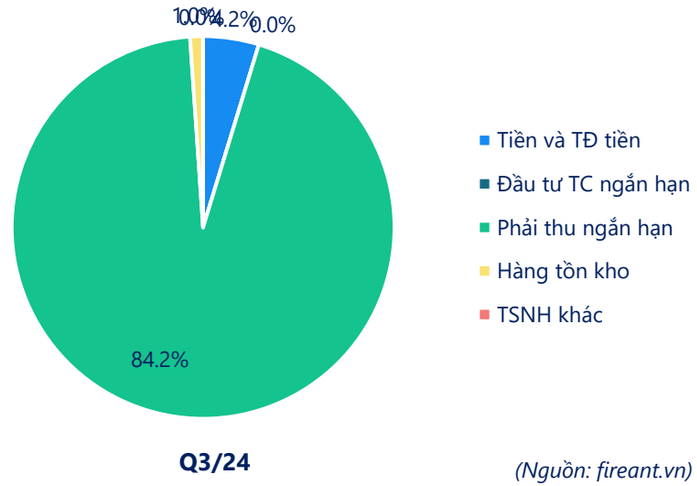
	YTD	1T	3T	6T
CMD	17.2%	0.0%	3.4%	17.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



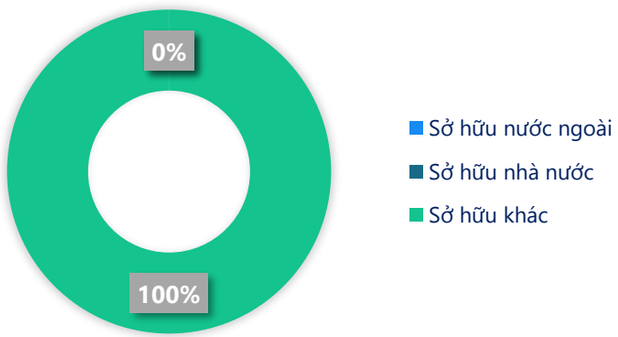
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



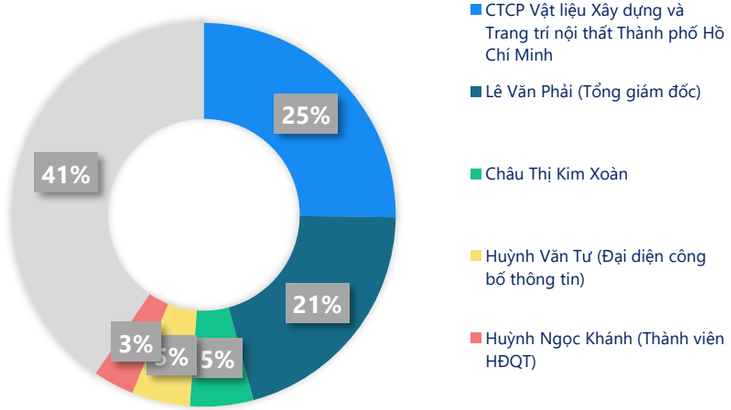
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



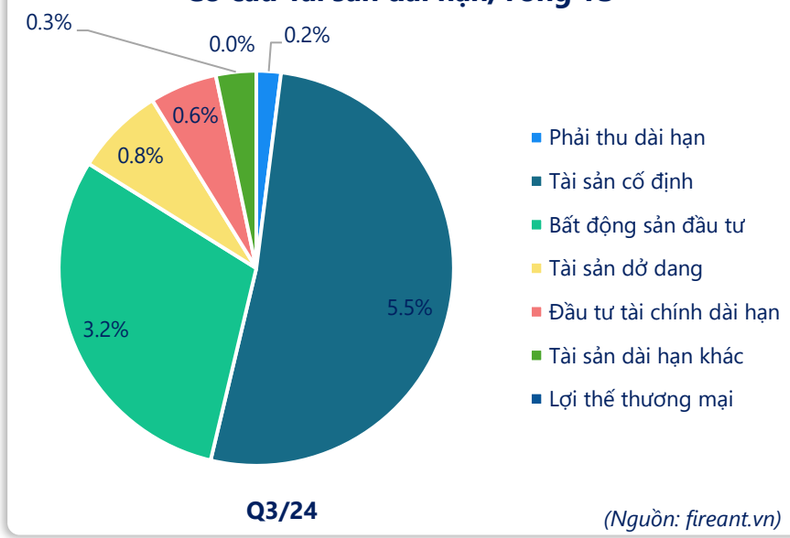
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

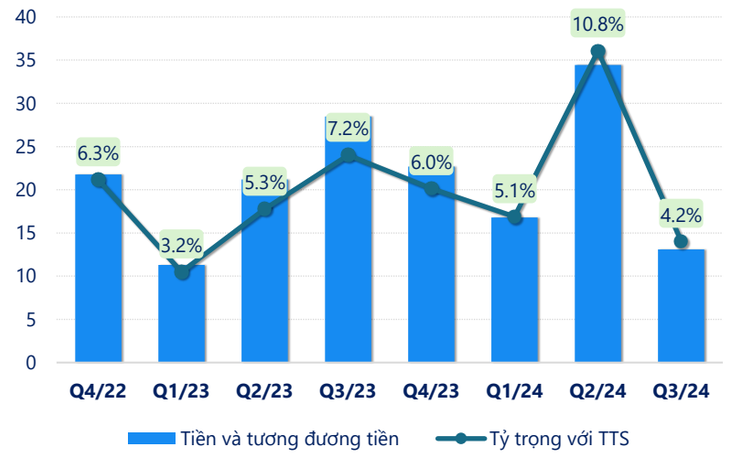


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

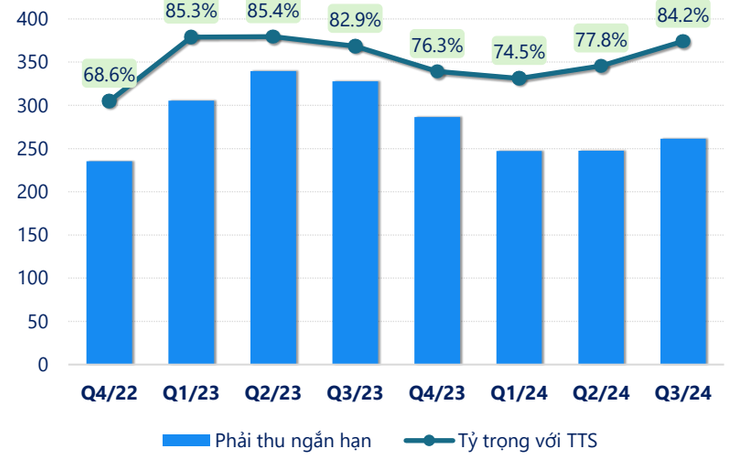
CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

Tiền và tương đương tiền



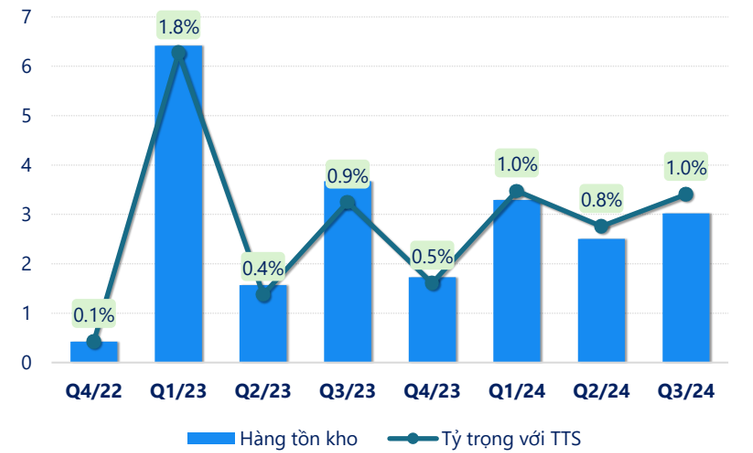
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



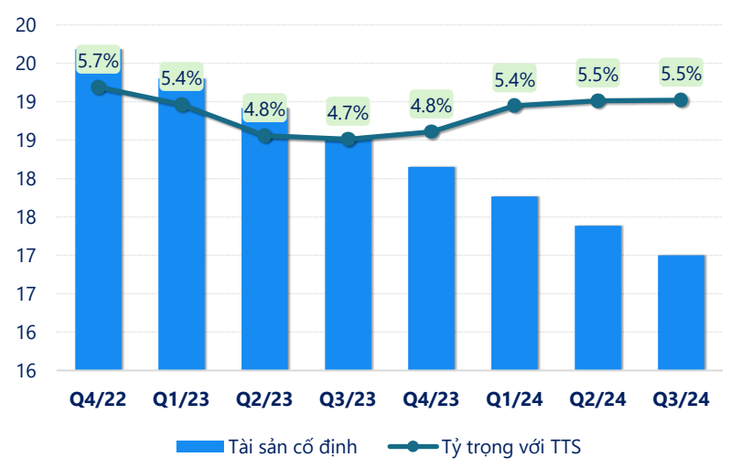
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



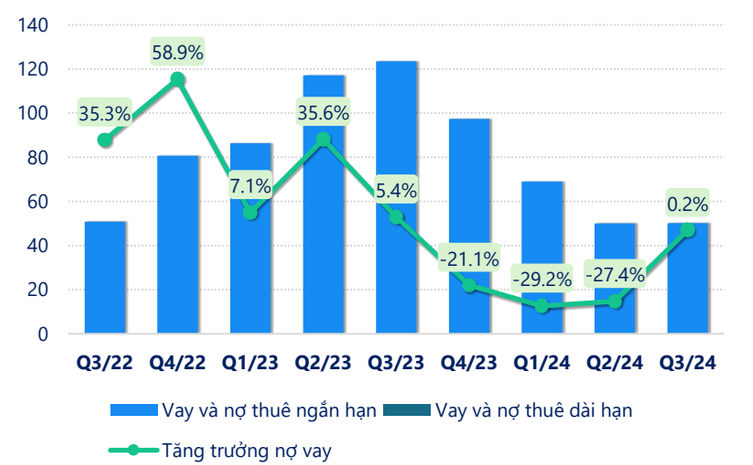
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



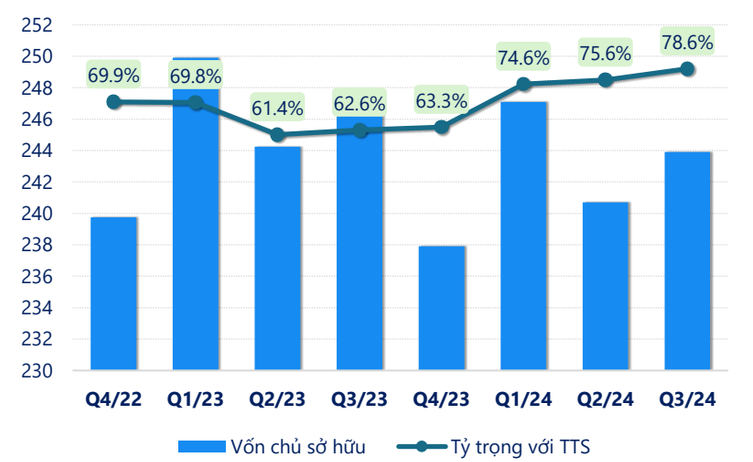
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

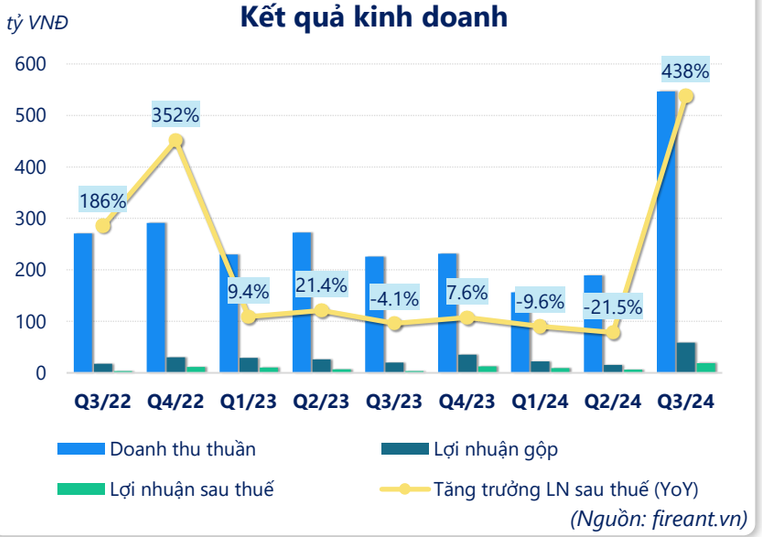
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

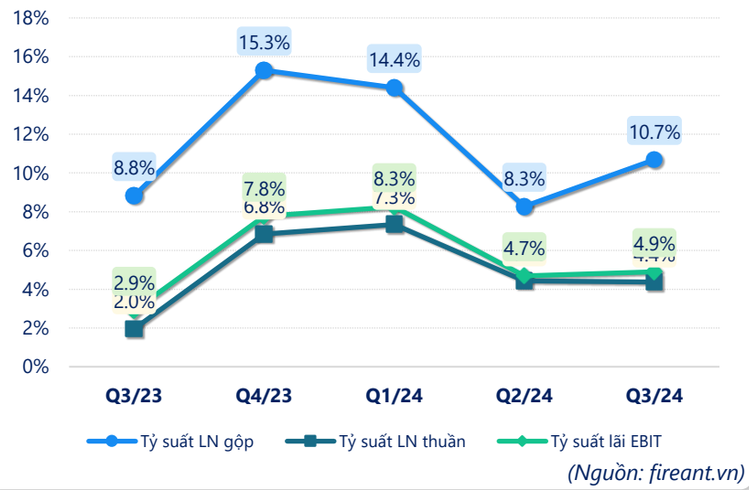
CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

Kết quả kinh doanh



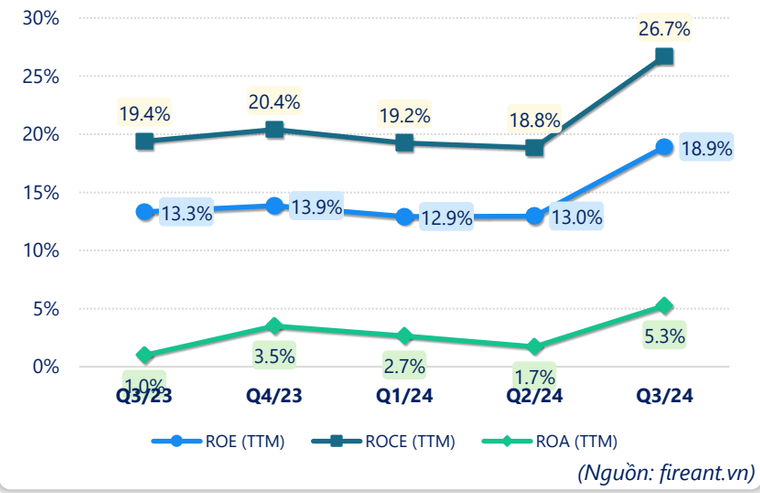
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



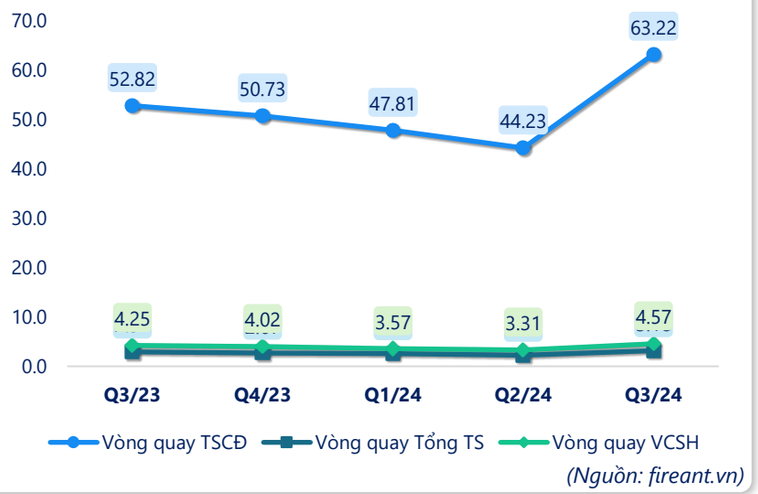
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



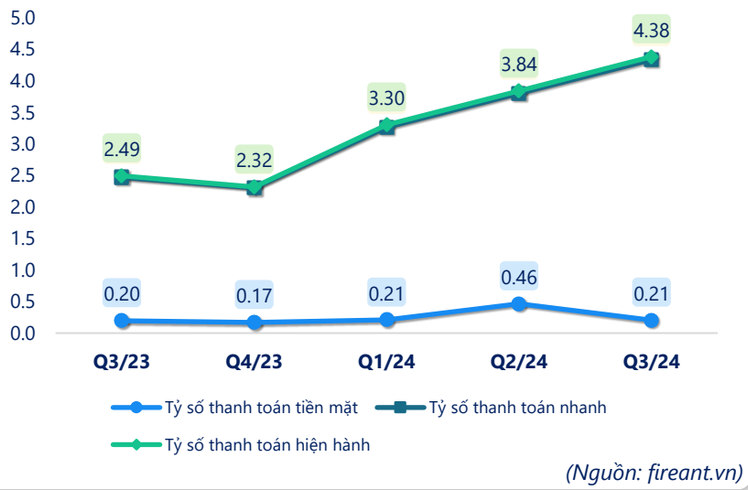
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



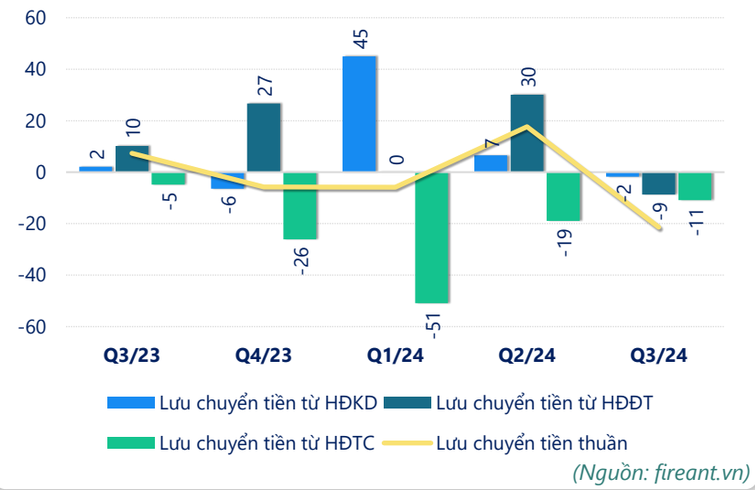
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**310**	**376**	**-17.5%**
Tài sản ngắn hạn	278	312	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	13.1	22.7	-42.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	261	287	-8.9%
Hàng tồn kho	3.02	1.73	75.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.00	192%
Tài sản dài hạn	**32.9**	**64.6**	**-49.1%**
Phải thu dài hạn	0.66	30.7	-97.8%
Tài sản cố định	17.0	18.1	-6.3%
Bất động sản đầu tư	9.91	10.3	-3.7%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.81	1.81	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.08**	**1.19**	**-8.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.5	138	-51.9%
Nợ ngắn hạn	**63.3**	**135**	**-53.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.2	97.4	-48.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.82	1.26	-34.7%
Nợ dài hạn	3.14	3.39	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**244**	**238**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**244**	**238**	**2.5%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	226	232	156	189	546
Giá vốn hàng bán	206	196	134	174	488
Lợi nhuận gộp	19.9	35.4	22.5	15.7	58.4
Doanh thu HĐTC	0.65	4.39	0.75	2.12	3.83
Chi phí TC	2.61	2.47	1.41	1.03	3.54
Chi phí lãi vay	2.22	2.16	1.41	1.15	3.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	11.7	7.00	9.51	25.4
Chi phí QLDN	2.63	9.79	3.37	-1.14	9.47
LN thuần từ HĐKD	4.41	15.8	11.5	8.37	23.9
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.02	0.01	-0.65	-0.64
LN trước thuế	4.34	15.8	11.5	7.72	23.2
Lợi nhuận sau thuế	3.47	12.6	9.19	6.15	18.6
LNST của CĐ cty mẹ	3.47	12.6	9.19	6.15	18.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.05	-6.38	45.0	6.53	-1.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.1	26.6	0.03	30.0	-8.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.88	-26.1	-50.9	-18.9	-10.9
Tiền đầu kỳ	21.2	28.5	22.7	16.8	34.4
Lưu chuyển tiền thuần	**7.30**	**-5.80**	**-5.89**	**17.6**	**-21.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.5	22.7	16.8	34.4	13.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic